

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành quy định giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024  
trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 167/2020/NQ-HĐND ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 42/TTr-STNMT ngày 22 tháng 01 năm 2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này quy định giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và bãi bỏ các quyết định sau:

1. Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thành phố Bảo Lộc và thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng;

2. Quyết định số 15/2015/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng Bổ sung một số nội dung của Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thành phố Bảo Lộc và thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng;

3. Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 27 tháng 2 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Bảng giá đất điều chỉnh trên địa bàn huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng áp dụng trong chu kỳ theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thành phố Bảo Lộc và thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng;

4. Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thành phố Bảo Lộc và thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng;

5. Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thành phố Bảo Lộc và thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng;

6. Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thành phố Bảo Lộc và thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng;

7. Quyết định số 05/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng điều chỉnh Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thành phố Bảo Lộc và thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng;

8. Quyết định số 06/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm

Đồng ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thành phố Bảo Lộc và thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng;

9. Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thành phố Bảo Lộc và thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng;

10. Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND 20 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thành phố Bảo Lộc và thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng;

11. Quyết định số 09/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thành phố Bảo Lộc và thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng;

12. Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Đạ Huoai, tỉnh Lâm Đồng ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thành phố Bảo Lộc và thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng;

13. Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND 20 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thành phố Bảo Lộc và thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng;

14. Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thành phố Bảo Lộc và thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng;

15. Quyết định số 37/2015/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / Đoàn Văn Việt

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Báo Lâm Đồng, Đài PTTH tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Lâm Đồng;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh Lâm Đồng;
- Lãnh đạo VPĐDBQH, HĐND và UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Lưu: VT, TH<sub>2</sub>, ĐC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Đoàn Văn Việt**

## QUY ĐỊNH

**Giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2020  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

### Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

- Quy định này quy định giá và việc xác định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.
- Giá các loại đất quy định tại Quyết định này được sử dụng làm căn cứ thực hiện các trường hợp được quy định tại Khoản 2, Điều 114 Luật Đất đai 2013.
- Giá các loại đất quy định tại Quyết định này được sử dụng làm cơ sở xác định giá đất cụ thể theo Phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Khoản 1, Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất và Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

#### Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan có chức năng xây dựng, điều chỉnh, thẩm định bảng giá đất, định giá đất cụ thể.
- Người sử dụng đất.
- Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

#### Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quyết định này, một số từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Khu đất là phần diện tích đất của một hay nhiều thửa đất liền kề nhau của cùng một chủ sử dụng đất.
- Đường, phố có tên đường là các con đường có tên gọi (Đường hoặc Phố đã được đặt tên theo quy định) nằm trong danh mục Bảng giá đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị.
- Đường hẻm là các đoạn đường "Hẻm" nằm trong danh mục Bảng giá đất ở tại đô thị hoặc là các con đường, đoạn đường (có hoặc chưa có tên gọi) chưa được đưa vào trong danh mục Bảng giá đất ở tại đô thị, được tính toán, xác định giá đất theo Hệ số vị trí 2, 3, 4.

4. Đường chính được hiểu là các con đường, đoạn đường nằm trong danh mục Bảng giá đất ở tại đô thị có giá đất áp dụng để tính toán, xác định giá đất theo Hệ số vị trí của thửa đất (lô đất), khu đất thuộc các vị trí 2, 3, 4.

5. Bề rộng hẻm được xác định tại đoạn có bề rộng nhỏ nhất (không bao gồm phần diện tích đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân) của đường hẻm tính từ đường chính đi theo đường hẻm vào đến thửa đất (lô đất), khu đất xác định giá.

#### **Điều 4. Nguyên tắc xác định giá các loại đất**

1. Giá các loại đất sau khi điều chỉnh theo các tỷ lệ và hệ số điều chỉnh tương ứng đối với từng loại đất theo Quy định này (không bao gồm hệ số điều chỉnh giá đất theo Bảng hệ số điều chỉnh giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hàng năm) không được thấp hơn mức giá tối thiểu, không cao hơn mức giá tối đa trong khung giá của cùng loại đất theo quy định hiện hành của Chính phủ; trường hợp vượt thì lấy bằng khung giá đất của Chính phủ (Khung giá đã được điều chỉnh tỷ lệ % tăng tối đa theo quy định).

2. Đối với đất ở và đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) sau khi điều chỉnh theo các tỷ lệ và hệ số (bao gồm cả hệ số điều chỉnh giá đất theo Bảng hệ số điều chỉnh giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hàng năm) không được thấp hơn giá đất nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng khu vực.

3. Giá đất tại Bảng giá đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm.

## **Chương II GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT**

#### **Điều 5. Đất nông nghiệp**

1. Giá đất nông nghiệp trên địa bàn các huyện, thành phố Bảo Lộc và thành phố Đà Lạt quy định tại Bảng giá đất, gồm:

- a) Giá đất trồng cây hàng năm;
- b) Giá đất trồng cây lâu năm;
- c) Giá đất nuôi trồng thủy sản;
- d) Giá đất nông nghiệp khác;
- đ) Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn, khu quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn;
- e) Giá đất rừng sản xuất.
- g) Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

2. Phân định vị trí đất nông nghiệp:

a) Tại đô thị, gồm các phường thuộc địa bàn thành phố Bảo Lộc, thành phố Đà Lạt và thị trấn thuộc địa bàn các huyện. Chia làm ba (03) vị trí:

- Vị trí 1: Diện tích của các thửa đất (lô đất), khu đất có mặt tiếp giáp với các đường, phố có tên đường và các đoạn đường trong Khu quy hoạch dân cư, Khu công nghiệp nằm trong danh mục của Bảng giá đất ở tại đô thị.

- Vị trí 2: Diện tích của các thửa đất (lô đất), khu đất có mặt tiếp giáp với các đường, đoạn đường không thuộc Vị trí 1 hoặc có mặt tiếp giáp với đường hẻm, có các điều kiện: Cụ ly tính từ thửa đất (lô đất), khu đất đi theo đường giao thông bộ đến mép lộ giới của đường, phố có tên đường, đường chính lân cận gần nhất trong phạm vi 300m; bề rộng của đoạn đường có thửa đất (lô đất), khu đất từ 3 mét trở lên.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

b) Tại nông thôn, gồm các xã thuộc địa bàn thành phố Bảo Lộc, thành phố Đà Lạt và các huyện. Chia làm ba (03) vị trí:

- Vị trí 1: Diện tích của các thửa đất (lô đất), khu đất có cự ly tính từ thửa đất (lô đất), khu đất đi theo đường giao thông bộ đến mép lộ giới của Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện trong phạm vi 500 mét.

- Vị trí 2: Diện tích của các thửa đất (lô đất), khu đất có cự ly tính từ thửa đất (lô đất), khu đất đi theo đường giao thông bộ đến mép lộ giới của quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện từ trên 500 mét đến 1.000 mét; hoặc có cự ly tính từ thửa đất (lô đất), khu đất đi theo đường giao thông bộ đến mép lộ giới của đường xã trong phạm vi 500 mét.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

3. Trường hợp diện tích của các thửa đất (lô đất), khu đất có nhiều cách xác định vị trí khác nhau thì ưu tiên cách xác định có vị trí cao nhất (theo thứ tự giảm dần từ Vị trí 1 đến Vị trí 3).

#### **Điều 6. Đất ở tại nông thôn**

1. Giá đất ở tại nông thôn trên địa bàn các huyện, thành phố Đà Lạt và thành phố Bảo Lộc quy định tại các Bảng giá đất là mức giá chuẩn (chưa bao gồm các tỷ lệ và hệ số điều chỉnh) của thửa đất (lô đất), khu đất có mặt tiếp giáp với đường, đoạn đường trong danh mục của Bảng giá.

2. Xác định giá đất ở tại nông thôn:

Giá đất ở tại nông thôn được xác định bằng mức giá chuẩn (giá đất của đường, đoạn đường có trong danh mục Bảng giá đất ở tại nông thôn), nhân (x) với tỷ lệ (%) điều chỉnh chiều sâu và các hệ số, gồm:  $K_{DH}$ ,  $K_{TL}$ ,  $K_{GR}$  (nếu có các điều kiện tương ứng), theo công thức sau:

Giá đất = Giá chuẩn x  $K_{DH}$  x  $K_{TL}$  x  $K_{GR}$  x Tỷ lệ (%) điều chỉnh chiều sâu.

Trong đó:

a) Các hệ số điều chỉnh ( $K_{DH}$ ,  $K_{TL}$ ,  $K_{GR}$ ): Áp dụng tương tự như đối với đất ở tại đô thị.

b) Tỷ lệ (%) điều chỉnh chiều sâu: Những thửa đất (lô đất) hoặc khu đất có mặt tiếp giáp với các trục đường giao thông chính (gồm: Quốc lộ, đường tỉnh,

đường huyện và các đoạn đường giao thông nông thôn đã được nâng cấp, mở rộng mà có sự tham gia đóng góp kinh phí của người dân) có chiều sâu trên 40m thì được áp dụng tính toán theo quy định như sau:

- Phần diện tích có chiều sâu tính từ lộ giới đường giao thông chính vào đến 40 mét, giá đất tính bằng 100% giá đất quy định;

- Phần diện tích tiếp theo có chiều sâu trên 40 mét đến 100 mét, giá đất tính bằng 70% so với giá đất quy định;

- Phần diện tích tiếp theo có chiều sâu trên 100 mét đến 300 mét; giá đất tính bằng 60% so với giá đất quy định;

- Phần diện tích tiếp theo có chiều sâu trên 300 mét tính bằng giá đất khu vực II đất ở nông thôn (theo giá của đoạn đường của Khu vực II lân cận gần nhất), nhưng tối đa không cao hơn giá đất của phần diện tích có chiều sâu trên 100 mét đến 300 mét.

### 3. Xử lý các trường hợp cụ thể đối với đất ở tại nông thôn:

Trường hợp thửa đất (lô đất), khu đất tiếp giáp với nhiều đường giao thông khác nhau (tức là có 2, 3, 4 mặt tiền) thì căn cứ vào vị trí thực tế của thửa đất (lô đất) để xác định giá đất theo nguyên tắc giá cao nhất, hoặc xây dựng phương án giá gửi Hội đồng thẩm định bảng giá đất của tỉnh đối với các trường hợp đặc biệt (thực hiện tương tự đối với đất ở tại đô thị quy định tại Điểm a Khoản 6 Điều 7 Quy định này).

Việc xác định giá đất đối với các trường hợp trên đây được áp dụng điều chỉnh theo các hệ số và tỷ lệ chiều sâu của trục đường giao thông tính giá đất đối với thửa đất (lô đất), khu đất theo quy định tại Khoản 2 Điều này (nếu có điều kiện tương ứng).

### **Điều 7. Đất ở tại đô thị**

1. Giá đất ở tại đô thị trên địa bàn các huyện, thành phố Bảo Lộc và thành phố Đà Lạt quy định tại các Bảng giá đất là mức giá chuẩn của Vị trí 1 (chưa bao gồm các tỷ lệ và hệ số điều chỉnh) của thửa đất (lô đất), khu đất có mặt tiếp giáp với đường, phố trong danh mục của Bảng giá.

2. Vị trí đối với đất ở tại đô thị, gồm bốn (04) vị trí:

a) Vị trí 1: Diện tích của các thửa đất (lô đất) hoặc khu đất có mặt tiếp giáp với đường, phố (mặt tiền đường).

b) Vị trí 2, 3 và 4: Diện tích của các thửa đất (lô đất) hoặc khu đất có mặt tiếp giáp với đường hẻm.

3. Phân loại đường hẻm:

a) Hẻm cấp A là các hẻm trải nhựa, bê tông, xi măng, đá chẻ.

b) Hẻm cấp B là các đường hẻm còn lại (không bao gồm hẻm bậc cấp).

c) Hẻm bậc cấp là các hẻm có từ 02 bậc cấp trở lên mà xe ô tô không lưu thông được.



#### 4. Xác định giá đất ở tại đô thị theo vị trí:

a) Giá đất của Vị trí 1 (mặt tiền đường, phố) được xác định bằng mức giá chuẩn Vị trí 1 (giá đất của đường, phố có trong danh mục Bảng giá đất ở tại đô thị), nhân (x) với các hệ số (nếu có các điều kiện tương ứng), gồm: Hệ số địa hình ( $K_{DH}$ ), Hệ số thuận lợi ( $K_{TL}$ ), Hệ số giáp ranh ( $K_{GR}$ ), theo công thức sau:

$$\text{Giá đất Vị trí 1} = \text{Giá chuẩn Vị trí 1} \times K_{DH} \times K_{TL} \times K_{GR}.$$

b) Giá đất Vị trí 2, 3, 4 được tính bằng Hệ số vị trí ( $K_{VT}$ ) theo mức giá chuẩn Vị trí 1 của đường, phố (giá đất của đường, phố có trong danh mục Bảng giá đất ở tại đô thị) thông với đường hẻm đỏ, nhân (x) với các hệ số (nếu có các điều kiện tương ứng), gồm: Hệ số địa hình ( $K_{DH}$ ), Hệ số thuận lợi ( $K_{TL}$ ), Hệ số giáp ranh ( $K_{GR}$ ), theo công thức sau:

$$\text{Giá đất Vị trí 2, 3, 4} = \text{Giá chuẩn Vị trí 1} \times K_{GR} \times K_{VT} \times K_{DH} \times K_{TL}.$$

Việc xác định giá đất Vị trí 2, 3, 4 theo công thức trên đây chỉ áp dụng đối với các con đường, đoạn đường (có hoặc chưa có tên gọi) không nằm trong danh mục của các Bảng giá đất ở tại đô thị.

#### 5. Các hệ số điều chỉnh để xác định giá đất theo vị trí:

a) Hệ số địa hình ( $K_{DH}$ ): Thửa đất (lô đất), khu đất (bao gồm tất cả các trường hợp trên đất có hoặc chưa có công trình xây dựng, như: nhà ở, công trình kiến trúc,...) có địa hình cao hoặc thấp hơn so với mặt đường mà thửa đất (lô đất), khu đất đó tiếp giáp tính giá đất (được xác định theo hiện trạng thực tế tại thời điểm xác định giá đất) thì áp dụng Hệ số địa hình ( $K_{DH}$ ) theo bảng sau:

Địa hình thực tế chênh lệch so với mặt đường	Hệ số điều chỉnh về địa hình ( $K_{DH}$ )
- Từ 1 mét đến 3 mét	0,9
- Trên 3 mét	0,8

Trường hợp thửa đất (lô đất), khu đất có địa hình dốc hoặc thực tế có các phần diện tích có địa hình chênh lệch khác nhau so với mặt đường thì việc xác định địa hình chênh lệch so với mặt đường để áp dụng hệ số điều chỉnh về địa hình ( $K_{DH}$ ) tính theo bình quân cộng giữa chênh lệch thấp nhất và chênh lệch cao nhất so với mặt đường.

b) Hệ số thuận lợi ( $K_{TL}$ ): Thửa đất (lô đất), khu đất có vị trí thuận lợi (có từ 02 mặt tiền trở lên) thì căn cứ vào vị trí của thửa đất (lô đất) để áp dụng hệ số thuận lợi sử dụng ( $K_{TL}$ ) theo bảng sau:

Vị trí của thửa đất (lô đất), khu đất	Hệ số điều chỉnh thuận lợi ( $K_{TL}$ )
Có 2 mặt tiền trở lên, trong đó có 02 mặt tiếp giáp với 02 đường, phố có tên đường trong danh mục bảng giá đất	1,20
Có 2 mặt tiền trở lên, trong đó chỉ có 01 mặt tiếp giáp với đường, phố có tên đường trong danh mục bảng giá đất	1,15

c) Hệ số giáp ranh ( $K_{GR}$ ): Thửa đất (lô đất), khu đất ở khu vực giáp ranh giữa các đoạn đường có mức giá khác nhau thì diện tích của các thửa đất (lô đất), khu đất nằm trên đoạn đường có giá đất cao hơn được giữ nguyên mức giá, còn diện tích của các thửa đất (lô đất), khu đất giáp ranh thuộc đoạn đường có mức giá thấp hơn (trong phạm vi đến 100 mét tính từ điểm giáp ranh) phải điều chỉnh giá tăng lên theo Hệ số giáp ranh ( $K_{GR}$ ) tối đa không quá 1,2 lần nhưng phải đảm bảo nguyên tắc giá đất ở đoạn đường có mức giá thấp sau khi điều chỉnh không được cao hơn giá đất ở đoạn đường có mức giá cao.

d) Hệ số vị trí ( $K_{VT}$ ): Áp dụng để tính giá đất đối với diện tích của các thửa đất (lô đất), khu đất thuộc Vị trí 2, 3, 4, được quy định như sau:

- Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa đất (lô đất), khu đất thuộc đường hẻm, với các tiêu chuẩn sau:

+ Bề rộng hẻm trên 5m: Hệ số vị trí ( $K_{VT}$ ) áp dụng để xác định giá đất trong trường hợp hẻm rộng trên 5m không phân biệt Hẻm cấp A hay B:

<b>Cự ly đi theo đường giao thông bộ từ đường chính vào đến thửa đất (lô đất), khu đất</b>	<b>Hệ số vị trí (<math>K_{VT}</math>)</b>
- Đến 100 mét	0,75
- Từ trên 100 mét đến 200 mét	0,70
- Từ trên 200 mét đến 300 mét	0,65
- Trên 300 mét	0,55

+ Bề rộng hẻm từ 3 mét đến 5 mét:

<b>Cự ly đi theo đường giao thông bộ từ đường chính vào đến thửa đất (lô đất), khu đất</b>	<b>Hệ số vị trí (<math>K_{VT}</math>) đối với hẻm cấp A</b>	<b>Hệ số vị trí (<math>K_{VT}</math>) đối với hẻm cấp B</b>
- Đến 100 mét	0,70	0,49
- Từ trên 100 mét đến 200 mét	0,60	0,42
- Từ trên 200 mét đến 300 mét	0,50	0,35
- Trên 300 mét	0,45	0,315

- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa đất (lô đất), khu đất thuộc đường hẻm, với các tiêu chuẩn sau:

+ Bề rộng hẻm từ 2 mét đến dưới 3 mét:

<b>Cự ly đi theo đường giao thông bộ từ đường chính vào đến thửa đất (lô đất), khu đất</b>	<b>Hệ số vị trí (<math>K_{VT}</math>) đối với hẻm cấp A</b>	<b>Hệ số vị trí (<math>K_{VT}</math>) đối với hẻm cấp B</b>
- Đến 100 mét	0,50	0,35
- Từ trên 100 mét đến 200 mét	0,40	0,28
- Từ trên 200 mét đến 300 mét	0,35	0,245
- Trên 300 mét	0,30	0,21

+ Bề rộng hẻm dưới 2 mét:

Cự ly đi theo đường giao thông bộ từ đường chính vào đến thửa đất (lô đất), khu đất	Hệ số vị trí ( $K_{VT}$ ) đối với hẻm cấp A	Hệ số vị trí ( $K_{VT}$ ) đối với hẻm cấp B
Đến 100 mét	0,40	0,28
Từ trên 100 mét đến 200 mét	0,35	0,245
Từ trên 200 mét đến 300 mét	0,30	0,21
Trên 300 mét	0,25	0,175

- Vị trí 4: Áp dụng cho các thửa đất (lô đất), khu đất thuộc đường hẻm phải xây dựng bậc cấp để đi lại. Hệ số vị trí ( $K_{VT}$ ) áp dụng để xác định giá đất đối với các thửa đất (lô đất) trong trường hợp này được tính bằng 50% hệ số của các đường hẻm cấp B có bề rộng và cự ly tương ứng.

#### 6. Xử lý các trường hợp cụ thể đối với đất ở tại đô thị

a) Đối với trường hợp thửa đất (lô đất), khu đất tiếp giáp với nhiều đường, phố khác nhau (tức là có 2, 3, 4 mặt tiền) thì căn cứ vào vị trí thực tế của thửa đất (lô đất), khu đất đó để xác định giá theo đường, phố có giá đất cao nhất (đã bao gồm có cả các hệ số điều chỉnh tương ứng).

Trường hợp theo hiện trạng thực tế (bao gồm cả những trường hợp xác định trước và sau khi có quy hoạch) mà thửa đất (lô đất), khu đất đó không sử dụng được đường, phố có giá cao nhất thì xác định theo đường, phố có giá đất (đã bao gồm có cả các hệ số điều chỉnh tương ứng) theo thứ tự thấp hơn tiếp theo. Trường hợp đặc biệt (không xác định được theo nguyên tắc giá cao nhất) thì Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện điều tra, khảo sát, xây dựng phương án giá, gửi Hội đồng thẩm định bảng giá đất của tỉnh thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

b) Đối với thửa đất (lô đất), khu đất nằm ở vị trí thuộc đường hẻm thông với nhiều đường (hẻm của nhiều đường, phố) thì giá đất được xác định theo đường, phố mà theo đó cho kết quả giá đất của thửa đất (lô đất), khu đất là cao nhất (đã bao gồm có cả các hệ số điều chỉnh tương ứng). Trường hợp đặc biệt (không xác định được theo nguyên tắc giá cao nhất) thì Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện điều tra, khảo sát, xây dựng phương án giá, gửi Hội đồng thẩm định bảng giá đất của tỉnh thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

#### **Điều 8. Bảng giá đất phi nông nghiệp (không phải đất ở)**

1. Giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được xác định theo từng loại đất và được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá đất ở đã bao gồm các hệ số điều chỉnh theo các điều kiện tương ứng (trừ Hệ số địa hình  $K_{DH}$ ) và theo nguyên tắc quy định tại Khoản 1 Điều 4 Quy định này.

2. Tỷ lệ phần trăm (%) để xác định giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở):

Loại đất	Tỷ lệ
a) Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng.	Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.
b) Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:	
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp đối với trường hợp sử dụng ổn định lâu dài.	Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp đối với trường hợp sử dụng có thời hạn:	
+ Đất thuộc nhóm thương mại dịch vụ, gồm: đất sử dụng xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, thương mại và các công trình khác phục vụ cho kinh doanh, dịch vụ, thương mại (kể cả trụ sở; văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế; đất làm kho, bãi để hàng hóa của tổ chức kinh tế không thuộc khu vực sản xuất).	Bằng 70% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.
+ Đất không thuộc nhóm thương mại dịch vụ (trừ đất cho hoạt động khoáng sản)	Bằng 65% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.
- Đất cho hoạt động khoáng sản	Bằng 70% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.
c) Đất sử dụng vào mục đích công cộng	Bằng 50% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.
Riêng đối với diện tích sử dụng có mục đích kinh doanh hoặc nằm trong các dự án có mục đích kinh doanh thì giá đất của phần diện tích đất đó được xác định theo từng loại và tỷ lệ tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Điểm b nêu trên.	
d) Đối với diện tích đất phi nông nghiệp trong các dự án nông nghiệp, lâm nghiệp: Giá đất được xác định cho từng vị trí đất cụ thể trong dự án theo từng mục đích sử dụng, theo loại đất và tỷ lệ tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Điểm b nêu trên.	
e) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng:	

Loại đất	Tỷ lệ
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng có sử dụng kết hợp vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	Bằng 35% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng còn lại	Áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí, cùng khu vực
f) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	Bằng 35% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.
g) Đất phi nông nghiệp khác (gồm: đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở).	Bằng 30% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

### 3. Xử lý các trường hợp cụ thể:

a) Đối với thửa đất (lô đất) hoặc khu đất tiếp giáp với nhiều đường, phố khác nhau (tức là một thửa đất, lô đất, khu đất có 2, 3, 4 mặt tiền) hoặc nằm ở vị trí thuộc đường hẻm thông với nhiều đường (hẻm của nhiều đường, phố) thì căn cứ vào vị trí thực tế của thửa đất (lô đất) hoặc khu đất để xác định giá đất theo nguyên tắc giá cao nhất (thực hiện tương tự đối với đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị quy định tại Khoản 3 Điều 6, Khoản 6 Điều 7 Quy định này).

Trường hợp đặc biệt (không xác định được theo nguyên tắc giá cao nhất, hoặc còn có ý kiến khác nhau từ người sử dụng đất, quản lý đất về việc xác định giá đất) thì Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện điều tra, khảo sát, xây dựng phương án giá, gửi Hội đồng thẩm định bảng giá đất của tỉnh thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

b) Đối với trường hợp thửa đất (lô đất) hoặc khu đất có chiều sâu trên 200m thì được áp dụng tính toán theo quy định như sau:

- Phần diện tích có chiều sâu tính từ lộ giới vào đến 200 mét, giá đất tính bằng 100% giá đất quy định;

- Phần diện tích tiếp theo của thửa đất (lô đất), khu đất có chiều sâu trên 200 mét đến 300 mét, giá đất tính bằng 95% so với giá đất quy định;

- Phần diện tích tiếp theo của thửa đất (lô đất), khu đất có chiều sâu trên 300 mét đến 400 mét, giá đất tính bằng 90% so với giá đất quy định;

- Phần diện tích tiếp theo của thửa đất (lô đất), khu đất có chiều sâu trên 400 mét đến 500 mét, giá đất tính bằng 85% so với giá đất quy định;

- Phần diện tích tiếp theo của thửa đất (lô đất), khu đất có chiều sâu trên 500 mét, giá đất tính bằng 80% so với giá đất quy định.

### **Điều 9. Bảng giá đối với nhóm đất chưa sử dụng**

Đất chưa sử dụng là đất chưa được đưa vào sử dụng cho các mục đích theo quy định của Luật Đất đai (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây), khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì giá đất được xác định theo giá của loại đất cùng mục đích sử dụng đã được giao đất, cho thuê đất liền kề hoặc lân cận gần nhất có cùng vị trí.

## **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 10. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

1. Trong quá trình áp dụng Bảng giá đất, khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất hoặc khi giá đất phổ biến trên thị trường tăng hoặc giảm theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP thì thực hiện điều chỉnh Bảng giá đất theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về sự phù hợp, chính xác của các nội dung đã tham mưu, đề xuất quy định tại Quyết định này; chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo quy định.

### **Điều 11. Điều khoản chuyên tiếp**

Đối với các trường hợp đã có quyết định phê duyệt giá đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành:

1. Trường hợp đã có thông báo của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ tài chính thì tiếp tục thực hiện theo thông báo của cơ quan thuế, trường hợp quá thời gian nộp tiền theo thông báo của cơ quan thuế thì phải nộp một khoản tiền chậm nộp theo quy định.

2. Trường hợp chưa có thông báo của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ tài chính nhưng quyết định phê duyệt giá đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính còn hiệu lực thi hành thì không áp dụng, không điều chỉnh theo Quy định này; trường hợp quyết định phê duyệt giá đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính hết hiệu lực thi hành thì việc xác định lại giá được áp dụng theo Quy định này.

### **Điều 12. Tổ chức thực hiện**

1. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân vi phạm những nội dung quy định tại quy định này thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình thực hiện, khi có những vấn đề mới phát sinh dẫn đến một số nội dung của quy định này không còn phù hợp thì Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tổng hợp báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung.

(Đính kèm Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn các huyện, thành phố thuộc tỉnh Lâm Đồng)./. Đoàn Văn Việt

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Đoàn Văn Việt**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LÂM ĐỒNG**



**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020-2024  
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT, TỈNH LÂM ĐỒNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2020  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)*

**I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP**

**1. Đất trồng cây hàng năm**

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m <sup>2</sup> )		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường 1	155	124	78
2	Phường 2	155	124	78
3	Phường 3	155	124	78
4	Phường 4	155	124	78
5	Phường 5	155	124	78
6	Phường 6	155	124	78
7	Phường 7	155	124	78
8	Phường 8	155	124	78
9	Phường 9	155	124	78
10	Phường 10	155	124	78
11	Phường 11	155	124	78
12	Phường 12	155	124	78
13	Xã Xuân Trường	80	64	40
14	Xã Xuân Thọ	80	64	40
15	Xã Tà Nung	80	64	40
16	Xã Trạm Hành	80	64	40

**2. Đất trồng cây lâu năm**

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m <sup>2</sup> )		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường 1	200	160	100
2	Phường 2	200	160	100
3	Phường 3	200	160	100
4	Phường 4	200	160	100
5	Phường 5	200	160	100
6	Phường 6	200	160	100
7	Phường 7	200	160	100
8	Phường 8	200	160	100



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m <sup>2</sup> )		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
9	Phường 9	200	160	100
10	Phường 10	200	160	100
11	Phường 11	200	160	100
12	Phường 12	200	160	100
13	Xã Xuân Trường	100	80	50
14	Xã Xuân Thọ	100	80	50
15	Xã Tà Nung	100	80	50
16	Xã Trạm Hành	100	80	50

### 3. Đất nuôi trồng thủy sản

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m <sup>2</sup> )		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường 1	90	72	45
2	Phường 2	90	72	45
3	Phường 3	90	72	45
4	Phường 4	90	72	45
5	Phường 5	90	72	45
6	Phường 6	90	72	45
7	Phường 7	90	72	45
8	Phường 8	90	72	45
9	Phường 9	90	72	45
10	Phường 10	90	72	45
11	Phường 11	90	72	45
12	Phường 12	90	72	45
13	Xã Xuân Trường	50	40	25
14	Xã Xuân Thọ	50	40	25
15	Xã Tà Nung	50	40	25
16	Xã Trạm Hành	50	40	25

**4. Đất nông nghiệp khác:** Đất nông nghiệp khác bao gồm: đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ương tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m <sup>2</sup> )		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường 1	200	160	100
2	Phường 2	200	160	100

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m <sup>2</sup> )		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Phường 3	200	160	100
4	Phường 4	200	160	100
5	Phường 5	200	160	100
6	Phường 6	200	160	100
7	Phường 7	200	160	100
8	Phường 8	200	160	100
9	Phường 9	200	160	100
10	Phường 10	200	160	100
11	Phường 11	200	160	100
12	Phường 12	200	160	100
13	Xã Xuân Trường	100	80	50
14	Xã Xuân Thọ	100	80	50
15	Xã Tà Nung	100	80	50
16	Xã Trạm Hành	100	80	50

**5. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn**

Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt (trường hợp chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư) được xác định giá cao hơn, nhưng không vượt quá 50% giá đất nông nghiệp tương ứng quy định tại cùng vị trí, cùng địa bàn (theo bảng giá 1, 2, 3 và 4 nêu trên).

**6. Đất rừng sản xuất**

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m <sup>2</sup> )		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường 1	75	60	35
2	Phường 2	75	60	35
3	Phường 3	75	60	35
4	Phường 4	75	60	35
5	Phường 5	75	60	35
6	Phường 6	75	60	35
7	Phường 7	75	60	35
8	Phường 8	75	60	35
9	Phường 9	75	60	35
10	Phường 10	75	60	35
11	Phường 11	75	60	35

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m <sup>2</sup> )		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
12	Phường 12	75	60	35
13	Xã Xuân Trường	50	40	25
14	Xã Xuân Thọ	50	40	25
15	Xã Tà Nung	50	40	25
16	Xã Trạm Hành	50	40	25

**7. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng:** Tính bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

## II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Giá đất quy định tại Bảng giá của Khu vực 1 là mức giá chuẩn của Vị trí 1 (chưa bao gồm các tỷ lệ và các hệ số điều chỉnh) của thửa đất (lô đất) có mặt tiếp giáp với đường giao thông. Giá đất cụ thể của từng thửa đất (lô đất) bao gồm kê cả các thửa đất (lô đất) thuộc Khu vực I và Khu vực II được xác định trên cơ sở mức giá chuẩn nhân (x) với các tỷ lệ và các hệ số điều chỉnh theo quy định.

### 1. Khu vực I

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m <sup>2</sup> )
<b>I</b>	<b>XÃ XUÂN THỌ</b>	
1	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ ngã ba cây mai Lộc Quý đến ngã ba đường tổ 7 (hội trường thôn Đa Lộc)	2.100
2	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn còn lại	1.810
<b>II</b>	<b>XÃ XUÂN TRƯỜNG</b>	
1	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ giáp ranh xã Xuân Thọ đến ngã ba Đất Làng	1.510
2	Mặt tiền quốc lộ 2 đoạn từ ngã ba Đất Làng đến trạm y tế xã	1.740
3	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ trạm y tế xã đến đầu cầu	2.100
4	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ đầu cầu đến ngã ba Trường Sơn	1.380
5	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ ngã ba Trường Sơn đến giáp ranh xã Trạm Hành	1.380
6	Khu quy hoạch Trường Xuân 2	
6.1	Đường quy hoạch có lộ giới 10m (mặt đường 6m)	1.410
6.2	Đường quy hoạch có lộ giới 6m (mặt đường 4m)	1.230
7	Đường vào khu quy hoạch Trường Xuân 2 đoạn từ Quốc lộ 20 đến khu quy hoạch Trường Xuân 2	1.690
<b>III</b>	<b>XÃ TRẠM HÀNH</b>	
1	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ giáp ranh xã Xuân Trường đến hết thửa 124, thửa 71 tờ số 10	1.380
2	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ hết thửa 124, thửa 71 tờ số 10 đến ngã ba thôn Trường Thọ	1.480

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m <sup>2</sup> )
3	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ ngã ba thôn Trường Thọ đến hết điểm công nghiệp Phát Chi	1.590
4	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn còn lại	1.260
<b>IV</b>	<b>XÃ TÀ NUNG</b>	
1	Đường vào Tà Nung đoạn từ ngã ba đường vào Ban quản lý rừng Tà Nung đến cuối đèo Tà Nung	1.200
2	Dọc 2 bên đường vào xã Tà Nung đoạn từ cuối đèo Tà Nung đến đầu đường vào thôn 6	1.250
3	Dọc 2 bên đường vào xã Tà Nung đoạn từ đầu đường vào thôn 6 đến Hồ Tà Nung (Hồ Bà Đám), hết thửa 326	1.570
4	Dọc 2 bên đường vào xã Tà Nung đoạn từ Hồ Tà Nung (Hồ Bà Đám) đến hết thửa 326 cầu Cam Ly Thượng	1.250

**2. Khu vực II:** Áp dụng cho các thửa đất (lô đất) nằm trên các đoạn đường hoặc trục đường giao thông chưa được quy định mức giá trong bảng giá Khu vực I (được gọi chung là các thửa đất (lô đất) nằm trên các đường hẻm. Đơn giá đất được xác định theo tỷ lệ % của đường chính (đoạn đường hoặc trục đường giao thông của khu vực I) cùng địa bàn xã đi vào thửa đất (lô đất) xác định giá.

Số TT	Đường hẻm	Tỷ lệ
1	Đường hẻm có chiều rộng từ 5m trở lên	80%
2	Đường hẻm có chiều rộng từ 3m đến dưới 5m	60%
3	Đường hẻm có chiều rộng từ 1.5m đến dưới 3m	40%
4	Đường hẻm có chiều rộng dưới 1.5m	25%

Chiều rộng hẻm được xác định tại nơi có chiều rộng nhỏ nhất của đường hẻm (không bao gồm phần diện tích đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân) tính từ đường chính đi theo đường hẻm vào đến vị trí của thửa đất (lô đất) xác định giá.

### III. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m <sup>2</sup> )
<b>1</b>	<b>PHƯỜNG 1</b>	
1.1	Ánh Sáng: Từ Lê Đại Hành đến Nguyễn Văn Cừ	24.000
1.2	Ánh Sáng: Nhánh phía trong	16.000
1.3	Ba Tháng Hai: Từ Khu Hoà Bình đến ngã ba Nguyễn Văn Cừ (nhà số 145 (số cũ 69), nhà 154(số cũ 114) (thửa 1 tờ 10 p1 và thửa 500 tờ 45 p5)	40.240
1.4	Hải Thượng: Từ đường 3 tháng 2 đến Tô Ngọc Vân	32.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m <sup>2</sup> )
1.5	Khu Hòa Bình: Trộn đường kể cả khu vực bến xe nội thành	56.000
1.6	Lê Đại Hành: Từ Trần Quốc Toản đến Khu Hòa Bình	40.240
1.7	Lê Thị Hồng Gấm: Trộn đường	18.400
1.8	Lý Tự Trọng: Trộn Đường	17.920
1.9	Nam Kỳ Khởi Nghĩa: Trộn đường	30.400
1.10	Nguyễn Chí Thanh: Từ Khu Hòa Bình (thửa 325 và thửa số 332, tờ bản đồ số 07) đến hết khách sạn Ngọc Lan, Đình Ánh Sáng (đến hết thửa 4 và thửa số 32, tờ bản đồ số 12)	40.240
1.11	Nguyễn Chí Thanh: Từ giáp khách sạn Ngọc Lan hết Đình Ánh Sáng (từ thửa 248 (tờ bản đồ 11) và thửa 31 (tờ bản đồ 12) đến Nguyễn Văn Cừ (đến thửa 193 và thửa 297 (tờ bản đồ số 11)	30.400
1.12	Trần Quốc Toản (Nguyễn Thái Học cũ): Trộn đường	28.800
1.13	Nguyễn Thị Minh Khai: Trộn đường	56.000
1.14	Nguyễn Văn Cừ: Trộn đường	25.600
1.15	Nguyễn Văn Trỗi: Từ đầu đường (Khu Hòa Bình) từ thửa 259 và thửa 116, tờ bản đồ số 03 đến đường lên nhà thờ Tin Lành và hết khách sạn Á Đông (đến thửa 293 (tờ bản đồ 03) và thửa số 46 (tờ bản đồ số 13)	27.200
1.16	Phan Bội Châu: Từ đầu đường (từ thửa 142 (tờ bản đồ số 04) và thửa số 06 (tờ bản đồ số 08) đến Lê Thị Hồng Gấm (Khách sạn Việt Hà và Vũ Tuấn) (đến thửa số 69,79; tờ bản đồ số 08)	31.200
1.17	Phan Bội Châu: Đoạn còn lại (từ thửa 85, 140, tờ bản đồ số 08) đến thửa số 03, tờ bản đồ số 05 và thửa số 12, tờ bản đồ số 09	22.400
1.18	Phan Như Thạch: Từ Nam Kỳ Khởi Nghĩa (từ thửa 36, 39, tờ bản đồ số 11) đến ngã ba Thủ Khoa Huân (đến thửa 109, 67; tờ bản đồ số 11)	21.600
1.19	Phan Đình Phùng: Từ đường Ba Tháng Hai (từ thửa 38, tờ bản đồ số 06 và thửa 11 tờ bản đồ số 27) đến ngã ba Trương Công Định, nhà số 80 (đến thửa 216 và thửa số 161, tờ bản đồ số 03)	32.800
1.20	Tản Đà: Trộn đường	14.400
1.21	Tăng Bạt Hổ	
1.21.1	Tăng Bạt Hổ (đường chính): Từ Khu Hòa Bình (từ thửa 25 và thửa số 43, tờ bản đồ số 07) đến nhà số 5 (số cũ 1), nhà số 14 (số cũ 18) Tăng Bạt Hổ (đến thửa số 382 và thửa số 16; tờ bản đồ số 07)	30.400
1.21.2	Tăng Bạt Hổ (Đường chính): Đoạn còn lại (từ thửa 418, tờ bản đồ số 07 và thửa số 288, tờ bản đồ số 03) đến thửa số 271 và thửa số 273, tờ bản đồ số 03)	21.600

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m <sup>2</sup> )
1.21.3	Tăng Bạt Hồ (Đường nhánh 1): Trọn nhánh tính từ nhà 12 Trương Công Định (từ thửa 15 và thửa số 335, tờ bản đồ số 07) đến thửa số 67 và thửa số 122, tờ bản đồ số 07	26.400
1.21.4	Tăng Bạt Hồ (Đường nhánh 2): Trọn nhánh tính từ nhà 30 Trương Công Định (từ thửa số 411, tờ bản đồ số 07 và thửa 280, tờ bản đồ số 03) đến thửa số 57 và thửa số 60, tờ bản đồ số 07	21.600
1.22	Thủ Khoa Huân: Trọn đường	21.000
1.23	Tô Ngọc Vân: Từ Cầu Hải Thượng (thửa 5001, tờ bản đồ số 27) đến cầu Tân Đà (đến thửa 49, tờ bản đồ số 25)	12.000
1.24	Tô Ngọc Vân: Từ cầu Tân Đà (thửa 999, tờ bản đồ số 02) đến hết nhà 142 Tô Ngọc Vân (cũ là hết phía sau nhà 143 Phan Đình Phùng) đến hết thửa 131, tờ bản đồ số 03	9.000
1.25	Trương Công Định: Từ đầu đường (từ thửa 129, 175, tờ bản đồ số 07) đến nhánh 2 Tăng Bạt Hồ (nhà số 30) đến thửa 60 và thửa số 98, tờ bản đồ số 07	29.600
1.26	Trương Công Định: Từ nhánh 2 Tăng Bạt Hồ (thửa số 57 và 87, tờ bản đồ số 07) đến cuối đường ( thửa 210, 216, tờ bản đồ số 03)	22.400
<b>2</b>	<b>PHƯỜNG 2</b>	
2.1	An Dương Vương: Từ đầu đường Phan Đình Phùng (từ thửa 198, 128, tờ bản đồ số 06) đến vào sâu 500 mét (nhà số 60 (số cũ 16), nhà số 51 (số cũ 33) đến thửa 170 tờ bản đồ số 04 và hết thửa 129, tờ bản đồ số 02	15.000
2.2	An Dương Vương: Đoạn còn lại (từ thửa 170 và thửa số 172, tờ bản đồ số 04) đến thửa 141 và thửa 191, tờ bản đồ số 01	11.000
2.3	Bùi Thị Xuân: Từ Nguyễn Thái Học (từ thửa số 13 tờ bản đồ số 09 và thửa số 20, tờ bản đồ số 16) đến hết nhà 226A (số cũ 50) - ngã ba Thông Thiên Học (đến thửa 15 tờ bản đồ số 08 và thửa số 221 tờ bản đồ số 02)	26.400
2.4	Bùi Thị Xuân: Đoạn còn lại (từ thửa 533 tờ bản đồ số 21 và thửa số 15 tờ bản đồ số 08) đến thửa số 353 tờ bản đồ số 21 và thửa số 1 tờ bản đồ số 18	24.800
2.5	Cổ Loa: Trọn đường	6.000
2.6	Đình Tiên Hoàng: Trọn đường	24.000
2.7	Lý Tự Trọng: Trọn đường	17.920
2.8	Mai Hoa Thôn: Trọn đường	7.000
2.9	Nguyễn Công Trứ: Từ nhà số 47 (số cũ 3G) Nguyễn Công Trứ (từ thửa 353 và thửa số 351, tờ bản đồ số 21) đến ngã ba Lý Nam Đế (đến thửa số 92 tờ bản đồ số 21 và thửa số 62 tờ bản đồ số 01)	18.400

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m <sup>2</sup> )
2.10	Nguyễn Công Trứ: Từ ngã ba Lý Nam Đế (từ thửa 94 tờ bản đồ số 21 và thửa số 61 tờ bản đồ số 01) đến Xô Viết Nghệ Tĩnh (đến thửa số 1 tờ bản đồ số 22 và thửa số 22 tờ bản đồ số 01; thửa số 01 tờ bản đồ số 22 và thửa số 1 tờ bản đồ số 17)	16.000
2.11	Nguyễn Lương Bằng: Từ Phan Đình Phùng đến An Dương Vương	16.000
2.12	Nguyễn Thị Nghĩa: Từ Bùi Thị Xuân (khách sạn Gold Valley) (từ thửa 11 tờ bản đồ 19 và thửa 79 tờ 12) đến hết lô 11 (đất bà Phạm Thị Nhứt) khu quy hoạch công viên văn hóa và đô thị (thửa 36 và thửa 218, tờ bản đồ 12)	16.000
2.13	Nguyễn Thị Nghĩa: đoạn còn lại (thửa 33, 218, tờ bản đồ 12)	13.000
2.14	Nguyễn Văn Trỗi: Từ đầu đường (Khu Hòa Bình) đến đường Lên nhà thờ Tin Lành và hết khách sạn Á Đông (đến thửa 293 (tờ bản đồ 03) và thửa số 46 (tờ bản đồ số 13)	27.200
2.15	Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn còn lại (thửa 46 tờ bản đồ 13 và thửa số 432 tờ 10) đến thửa 392 tờ bản đồ 6 và thửa 58 tờ 10	23.000
2.16	Phan Đình Phùng: Từ ngã ba Trương Công Định, nhà số 80 Trương Công Định (thửa 233, 270, tờ 13) đến hết nhà 271, nhà 210 Phan Đình Phùng (thửa 348 tờ bản đồ 6 và thửa 34 tờ 10)	32.800
2.17	Phan Đình Phùng: Từ giáp nhà 271, nhà 210 (thửa 346 tờ bản đồ 6 và thửa số 32 tờ bản đồ số 10) đến La Sơn Phu Tử (thửa 35 tờ 17 và thửa 1 tờ bản đồ 3)	25.600
2.18	Thông Thiên Học: Từ Bùi Thị Xuân (thửa 533 tờ 21 và thửa 221 tờ 2) đến hết công Tỉnh Đội (nhà số 9, nhà số 36 (số cũ 2), đường nhánh) (thửa 87 và thửa 117 tờ bản đồ 2)	16.000
2.19	Thông Thiên Học: Đoạn còn lại (thửa 84, 116, tờ bản đồ 2) đến thửa 144, 192, tờ bản đồ 1	14.000
2.20	Hẻm tập thể bưu điện: Từ giáp đường Bùi Thị Xuân, Thông Thiên Học (Thửa 221, 202 tờ bản đồ 2) đến hết thửa gốc 196 tờ 2	11.000
2.21	Tô Ngọc Vân: Từ hết nhà 142 Tô Ngọc Vân (cũ là giáp phía sau nhà 143 Phan Đình Phùng) thửa 156 tờ 13 đến cuối đường (thửa 10 tờ 3)	7.000
2.22	Võ Thị Sáu: Trọn đường	9.000
2.23	Xô Viết Nghệ Tĩnh: Từ Phan Đình Phùng (thửa 35 tờ 17 và thửa 584 tờ 30, p7) đến ngã ba Xô Viết Nghệ Tĩnh- Nguyễn Công Trứ (hết thửa 1 tờ bản đồ 17)	16.000
2.24	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng - Nguyễn Văn Trỗi:	24.000
2.25	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng - Nguyễn Công Trứ:	
2.25.1	quy hoạch có lộ giới 10m	14.000
2.25.2	quy hoạch có lộ giới 6m	11.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m <sup>2</sup> )
2.26	Khu quy hoạch: Công viên Văn hóa và Đô thị -Đường nội bộ quy hoạch:	16.000
2.27	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng- Hai Bà Trưng:	
2.27.1	Đường quy hoạch có lộ giới 10m	21.000
2.27.2	Đường quy hoạch có lộ giới 6m (mặt đường 4m)	19.000
2.27.3	Đường quy hoạch có lộ giới 5m (mặt đường 3m)	17.000
2.27.4	Đường quy hoạch có lộ giới 3m (mặt đường 3m)	13.000
<b>3</b>	<b>PHƯỜNG 3</b>	
3.1	An Bình: Trộn đường	6.000
3.2	Ba Tháng Tư: Trộn đường	22.450
3.3	Bà Triệu: Trộn đường	22.400
3.4	Chu Văn An: Trộn đường	17.000
3.5	Đặng Thái Thân: Trộn đường	8.000
3.6	Đèo Prenn: Từ ngã ba đường Ba tháng Tư - Đống Đa đến ngã ba Mimosa - Prenn	2.000
3.7	Đèo Prenn: Từ ngã ba Mimosa - Prenn đến Cầu Prenn	3.000
3.8	Đống Đa	
3.8.1	Đống Đa: Từ đầu đường Ba Tháng Tư đi vào (từ thửa 171 tờ bản đồ 29 và thửa 124 tờ bản đồ 29) đến hết đài phát sóng (nhà số 82, nhà số 10) thửa 160, 410 tờ bản đồ 29	13.000
3.8.2	Đống Đa: Từ đầu đường Ba Tháng Tư đi vào (thửa 171 tờ bản đồ 29) đến ga cáp treo (thửa 243 tờ bản đồ 29)	13.000
3.8.3	Đống Đa: Đoạn còn lại (thửa 477 tờ bản đồ 29 và thửa 164 tờ bản đồ 29) đến thửa 48 tờ bản đồ 18 và thửa 45 tờ bản đồ 17	10.000
3.9	Hà Huy Tập: Từ Trần Phú (thửa 68, 69 tờ bản đồ số 05) đến tu viện Đa Minh, nhà khách số 5 khách sạn Thành An (đến thửa 146, 135 tờ bản đồ 10)	22.000
3.10	Hà Huy Tập: Đoạn còn lại (từ thửa 246, 35 tờ bản đồ 10) đến hết thửa 32, 52 tờ bản đồ 18	11.000
3.11	Hồ Tùng Mậu: Trộn đường	20.800
3.12	Hẻm 1 Hồ Tùng Mậu (sau lưng bưu điện): Từ Hồ Tùng Mậu từ thửa 95, 87 tờ bản đồ 06 đến Cơm Niêu Như Ngọc thửa 67, 95 tờ bản đồ 06	14.400
3.13	Hẻm 31 Hồ Tùng Mậu (Giáp công viên Xuân Hương): Từ Hồ Tùng Mậu từ thửa 2 tờ bản đồ 05, 01 tờ bản đồ 19 đến cà phê Nhật Nguyên thửa 04 tờ bản đồ 02	16.800
3.14	Lê Đại Hành: Từ Trần Quốc Toản đến Trần Phú	33.968
3.15	Hẻm Lê Đại Hành (thung lũng Kim Khuê): Từ Lê Đại Hành từ thửa 3, 8 tờ bản đồ 02 đến nhà số 47C Hồ Tùng Mậu (thửa 28, tờ 6)	26.400



Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m <sup>2</sup> )
3.16	Lương Thế Vinh: Từ Hà Huy Tập thửa 135, 153 tờ bản đồ 10 đến hết trường Lê Quý Đôn (thửa 33 tờ bản đồ 45, thửa 93 tờ bản đồ 14)	9.000
3.17	Nhà Chung: Từ Trần Phú (từ thửa 98, 96 tờ bản đồ 06) đến UBND Phường 3, nhà số 23 (hết thửa 66, và hết thửa 73 tờ bản đồ số 9)	23.000
3.18	Nhà Chung: Đoạn còn lại từ thửa 79, 85 tờ bản đồ 9 đến chợ Xuân An thửa 96, 111 tờ bản đồ 9	13.500
3.19	Phạm Ngũ Lão: Trộn đường	33.500
3.20	Tô Hiến Thành: Trộn đường	9.000
3.21	Đường nhánh vòng công ty cổ phần vận tải ô tô Lâm Đồng, đường Tô Hiến Thành (khu A, khu B, khu C):	8.000
3.22	Đường nội bộ khu E khu quy hoạch Tô Hiến Thành:	7.000
3.23	Trần Hưng Đạo: Từ Trần Phú (từ thửa 87 tờ bản đồ 5, thửa 86 tờ bản đồ 4 đến hết Đài phát thanh truyền hình Lâm Đồng (thửa 14 tờ 12 và thửa 25 tờ bản đồ 3)	25.600
3.24	Nhánh số 02 Trần Hưng Đạo: Từ Hội đồng nhân tỉnh (thửa 87, 68 tờ bản đồ 5) đến cuối đường (thửa 18 tờ bản đồ 20)	17.200
3.25	Trần Phú: Từ Trần Hưng Đạo (từ thửa 1 khách sạn Palace và thửa 69 tờ bản đồ 5) đến hết Công ty cổ phần Địa ốc Đà Lạt (thửa số 208, 204, tờ bản đồ 7)	30.400
3.26	Hẻm 21 Trần Phú (giáp Công ty cổ phần Địa ốc Đà Lạt): Từ Trần Phú (thửa 208 và thửa 206 tờ bản đồ 7) đến thửa 29,44 tờ số 8	23.200
3.27	Trần Quốc Toàn: Trộn đường	22.000
3.28	Trần Thánh Tông: Trộn đường	3.000
3.29	Trúc Lâm Yên Tử: Trộn đường	2.000
3.30	Khu du lịch hồ Tuyền Lâm - Nhánh trái: Từ Trúc Lâm Yên Tử đến dự án Đá Tiên - công ty cổ phần Phương Nam	4.000
<b>4</b>	<b>PHƯỜNG 4</b>	
4.1	An Sơn: Từ đầu đường thửa 12 tờ 23 và thửa 13 tờ bản đồ 23 đến ngã ba đường An Sơn (thửa 131, 222 tờ 5)	11.000
4.2	An Sơn (đoạn còn lại): Từ ngã ba đường An Sơn (thửa 131, 222 tờ 5) đến khu quy hoạch An Sơn	9.000
4.3	Đường nhánh An Sơn: Từ ngã ba đường An Sơn (thửa 223, 222 tờ 5) đến vào khoảng 300 m (hết thửa số 383 và 384, tờ bản đồ 5)	3.000
4.4	Ba Tháng Hai: Từ ngã ba Nguyễn Văn Cừ (đầu đường Lê Quý Đôn) (từ thửa 16 tờ 45 và thửa 111 tờ bản đồ 10) đến Hoàng Văn Thụ (hết khách sạn Đà Lạt-Sài Gòn) (thửa 196 và 117 tờ 46)	40.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m <sup>2</sup> )
4.5	Bà Triệu: Trọn đường	22.400
4.6	Đào Duy Từ: Từ Trần Phú (thửa 10, 9 tờ 54) đến hết nhà số 28 và 1/3 (thửa 63, 150 tờ 55)	15.200
4.7	Đào Duy Từ: Từ giáp nhà số 28 và 1/3 (thửa 63, 150 tờ 55) đến cầu nhỏ (thửa 19, 36 tờ 60)	7.200
4.8	Đoàn Thị Điểm: Trọn đường	22.400
4.9	Đồng Tâm: Trọn đường	7.000
4.10	Hoàng Văn Thụ: Từ Đường 3 tháng 2 đến Huyện Trần Công Chúa	16.000
4.11	Hẻm 04 Hoàng Văn Thụ (sau lưng khách sạn Sài Gòn): Từ thửa 196, 194, tờ bản đồ 46 đến thửa 182 tờ bản đồ số 46	13.000
4.12	Huyện Trần Công Chúa: Từ Hoàng Văn Thụ (thửa 42 tờ 19 thửa 98 tờ 47) đến hết trường Dân Tộc Nội Trú (đầu đường Đa Minh), nhà số 17 (thửa 1 tờ 37 và thửa 52 tờ bản đồ 49)	11.000
4.13	Huyện Trần Công Chúa: Đoạn còn lại	8.000
4.14	Huỳnh Thúc Kháng: Trọn đường	15.000
4.15	Lê Hồng Phong: Trọn đường	17.000
4.16	Mạc Đĩnh Chi: Từ đường 3 tháng 2 (thửa 136 tờ 46 và thửa 75 tờ 46) đến vào 200 mét, hết nhà số 25, nhà số 10 (thửa 127, 152 tờ 46)	17.000
4.17	Mạc Đĩnh Chi: Đoạn còn lại sau thửa 127, 152 tờ 46) đến khu quy hoạch Mạc Đĩnh Chi	14.000
4.18	Khu quy hoạch Mạc Đĩnh Chi:	
4.18.1	Đường quy hoạch có lộ giới 12m	17.000
4.18.2	Đường quy hoạch có lộ giới 8m	13.500
4.19	Ngô Thị Nhậm: Trọn đường	5.000
4.20	Ngô Thị Sỹ: Từ đầu đường (thửa 80 tờ 37 và thửa 19 tờ 3) đến nhà 27E/1 (nhà ông Hoàng Trọng Huân) thửa 65 tờ 42 và thửa 181 tờ bản đồ 2	6.500
4.21	Ngô Thị Sỹ: Đoạn còn lại thửa 63 tờ 42 và thửa 180 tờ bản đồ 2 đến thửa 60 tờ bản đồ 2, 61 tờ bản đồ 42	4.500
4.22	Nguyễn Trung Trực: Trọn đường	7.000
4.23	Nguyễn Viết Xuân: Trọn đường	10.500
4.24	Pasteur: Trọn đường	15.000
4.25	Quanh trường Cao Đăng Nghê: Trọn đường	9.600
4.26	Quanh Hồ Hạt Đậu: Từ Trần Phú (thửa 14 tờ 38) đến Trần Lê thửa 3 tờ 38	29.600
4.27	Quanh khu Hành Chính tập trung: Từ Trần Phú thửa 20 tờ 38 đến ngã ba khu quy hoạch Bà Triệu thửa 74 tờ 53	23.200
4.28	Quanh khu Hành chính tập trung: Từ ngã ba khu quy hoạch Bà Triệu thửa 74 tờ 53 đến Đoàn Thị Điểm (thửa 70 tờ 53)	22.400

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m <sup>2</sup> )
4.29	Thiện Mỹ: Trộn đường	7.000
4.30	Thiện Ý: Trộn đường	7.000
4.31	Trần Lê: Trộn đường	32.000
4.32	Trần Phú: Từ giáp Công ty cổ phần Địa Ốc Đà Lạt (thửa 204, thửa 208 tờ 7) đến ngã 4 vòng xoay Hoàng Văn Thụ-Trần Lê	29.600
4.33	Hẻm 25 Trần Phú (giáp trường cao đẳng Kinh Tế Lâm Đồng): Từ Trần Phú (Thửa 1 và thửa 3 tờ 56) đến cổng sau khách sạn Sami (đến hết thửa 4 tờ 56)	22.400
4.34	Trần Thánh Tông: Từ thửa 32, tờ bản đồ số 31, phường 3 đến Thiền Viện Trúc Lâm (đầu thửa 8, tờ bản đồ số 12, phường 4 và thửa 53, tờ bản đồ số 31, phường 3)	3.000
4.35	Triệu Việt Vương: Từ Lê Hồng Phong (thửa 19 tờ 3 thửa 38 tờ 41) đến Dinh III, nhà số 8, nhà số 3 (hết thửa 73 tờ 40 và hết thửa 150 tờ 3)	15.000
4.36	Triệu Việt Vương: Từ Dinh III, nhà số 8, nhà số 3 (sau thửa 73 tờ 40 và sau thửa 150 tờ 3) đến An Sơn (thửa 12, 13 tờ 23)	12.000
4.37	Triệu Việt Vương: Đoạn còn lại (sau thửa 12, 13 tờ 23) đến thửa 10, 21 tờ 31	10.000
4.38	Khu du lịch hồ Tuyền Lâm: Đường chính nhánh phải (đoạn đường đã được trải nhựa) từ Trần Thánh Tông, thửa 32, tờ bản đồ 31 đến công ty Cổ phần Sao Đà Lạt	4.000
4.39	Khu quy hoạch dân cư An Sơn	
4.39.1	Đường quy hoạch có lộ giới 16 m	8.100
4.39.2	Đường quy hoạch có lộ giới 10 m	6.500
4.39.3	Đường quy hoạch có lộ giới 5 m	5.000
4.40	Đường khu quy hoạch: C5 Nguyễn Trung Trực	6.500
4.41	Đường nội bộ khu quy hoạch Bà Triệu	19.500
<b>5</b>	<b>PHƯỜNG 5</b>	
5.1	An Tôn: Trộn đường	5.000
5.2	Cam Ly: Từ Ngã 3 Tà Nung (ĐT 725) thửa 44, 76 tờ 10 đến cầu Cam Ly	5.000
5.3	Dã Tượng: Trộn đường	5.000
5.4	Gio An: Trộn đường	6.000
5.5	Đa Minh: Trộn đường	4.000
5.6	Đường vào Tà Nung: Từ ngã ba Tà Nung thửa 44, 76 tờ 10 đến ngã ba đường vào ban quản lý rừng Tà Nung	2.000
5.7	Đường vào Tà Nung: Từ ngã ba đường vào ban quản lý rừng Tà Nung đến cuối đèo Tà Nung	1.000
5.8	Hàn Thuyên: Trộn đường, từ thửa 23, tờ 19 đến thửa 154 tờ 26	6.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m <sup>2</sup> )
5.9	Hải Thượng: Từ đầu Ba tháng Hai đến Tô Ngọc Vân	32.000
5.10	Hải Thượng: Đoạn còn lại thửa 142 tờ 24 đến thửa 109 tờ 33.	25.600
5.11	Hoàng Diệu: Từ Hải Thượng đến Yagout	19.000
5.12	Hoàng Diệu: Từ Yagout đến ngã ba Ma Trang Sơn (thửa 25, 250 tờ 27)	11.000
5.13	Hoàng Diệu: Từ ngã ba Ma Trang Sơn (sau thửa 25, 250 tờ 27) đến Lê Lai	8.000
5.14	Hoàng Văn Thụ: Từ Huyện Trần Công Chúa đến hết thác Cam Ly, nhà số 58, nhà số 02	13.000
5.15	Hoàng Văn Thụ: Từ giáp thác Cam Ly, nhà số 58, nhà số 02 đến Đến hết ngã ba Tà Nung	10.000
5.16	Huyện Trần Công Chúa: Từ Hoàng Văn Thụ đến hết Trường Dân Tộc Nội trú (đầu đường Đa Minh), nhà số 17 thửa 1 tờ 37 và thửa 52 tờ bản đồ 49	11.000
5.17	Huyện Trần Công Chúa: Đoạn còn lại (sau thửa 1 tờ 37 và thửa 52 tờ bản đồ 49 đến thửa 49 tờ 2)	8.000
5.18	Lê Lai: Trộn đường	7.000
5.19	Lê Quý Đôn: Trộn đường	14.400
5.20	Lê Thánh Tôn: Từ đầu đường đến Dã Tượng	7.000
5.21	Ma Trang Sơn: Trộn đường	5.000
5.22	Mẫu Tâm: Trộn đường	6.500
5.23	Ngô Huy Diễn: Trộn đường	8.000
5.24	Nguyễn Khuyến: Trộn đường	7.200
5.25	Nguyễn Đình Quân: Trộn đường	6.000
5.26	Nguyễn Thị Định: Trộn đường	9.600
5.27	Nguyễn Thượng Hiền: Trộn đường	6.500
5.28	Thánh Tâm: Trộn đường	4.000
5.29	Tô Ngọc Vân: Từ Cầu Lê Quý Đôn đến cầu Hải Thượng	7.500
5.30	Trần Bình Trọng: Từ đầu đường đến ngã ba Hàn Thuyên thửa 154 tờ 26 và thửa 10 tờ 26	9.000
5.31	Trần Bình Trọng: Từ ngã ba Hàn Thuyên (Đoạn còn lại) đến Lê Lai	8.000
5.32	Trần Nhật Duật: Trộn đường	7.200
5.33	Trần Văn Côi: Trộn đường	2.000
5.34	Y Định: Trộn đường	3.200
5.35	Yagout: Trộn đường	4.800
5.36	Yết Kiêu: Trộn đường	4.000
5.37	Khu quy hoạch: Hàn Thuyên	
5.37.1	Đường quy hoạch có lộ giới 12m	5.000
5.37.2	Đường quy hoạch có lộ giới 8m	4.000
5.38	Khu quy hoạch: Hoàng Diệu	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m <sup>2</sup> )
5.38.1	Đường quy hoạch có lộ giới 12m	9.500
5.38.2	Đường quy hoạch có lộ giới 8m	7.500
5.38.3	Đường quy hoạch có lộ giới 6m	6.500
5.39	Khu quy hoạch Nguyễn Khuyến	
5.39.1	Đường quy hoạch có lộ giới 10m (mặt đường 6m)	4.000
5.39.2	Đường quy hoạch có lộ giới 4m (mặt đường 4m)	3.000
<b>6</b>	<b>PHƯỜNG 6</b>	
6.1	Dã Tượng: Trọn đường	5.000
6.2	Hai Bà Trưng: Từ Hải Thượng đến Tân Đà	26.400
6.3	Hai Bà Trưng: Từ Tân Đà đến La Sơn Phu Tử	20.000
6.4	Hai Bà Trưng: Đoạn còn lại	14.000
6.5	Hẻm số 3 Hai Bà Trưng: Từ Hai Bà Trưng (thửa 75, 73 tờ 24) đến cuối đường	16.800
6.6	Hải Thượng: Từ cầu Hải Thượng đến cuối đường	25.600
6.7	Hẻm 56 Hải Thượng: Từ Hải Thượng thửa 94 tờ 24 và thửa 11 tờ 24 đến cuối đường	14.000
6.8	Kim Đồng: Trọn đường	6.500
6.9	La Sơn Phu Tử: Trọn đường	16.000
6.10	Lê Thánh Tôn: Từ đầu đường đến Dã Tượng	7.000
6.11	Lê Thánh Tôn: Đoạn còn lại (đường cụt) thửa 159, 161 tờ 5	4.800
6.12	Mai Hắc Đế: Trọn đường	7.200
6.13	Ngô Quyền: Từ đầu đường đến hết nhà số 43 Ngô Quyền (Phan Đình Giót) thửa 107 tờ 11 và thửa 74 tờ 11	8.800
6.14	Ngô Quyền: Từ giáp nhà số 43 Ngô Quyền (Phan Đình Giót) sau thửa 107 tờ 11 và thửa 74 tờ 11 đến cuối đường	8.000
6.15	Đường quanh trường Lam Sơn: Từ Ngô Quyền đến Ngô Quyền	5.600
6.16	Nguyễn An Ninh: Trọn đường	4.800
6.17	Phạm Ngọc Thạch: Từ Hải Thượng đến Trung tâm y tế dự phòng thửa 371 tờ 22	16.500
6.18	Phạm Ngọc Thạch: Từ Trung tâm y tế dự phòng đến đầu đường Thi Sách	12.000
6.19	Phạm Ngọc Thạch: Đoạn còn lại	9.000
6.20	Phan Đình Giót: Trọn đường	4.000
6.21	Tân Đà: Trọn đường	14.400
6.22	Thi Sách: Trọn đường	8.000
6.23	Tô Vĩnh Diện: Trọn đường	6.400
6.24	Yết Kiêu: Trọn đường	4.800
6.25	Khu quy hoạch Bạch Đằng -Ngô Quyền - Phường 6	5.600
<b>7</b>	<b>PHƯỜNG 7</b>	
7.1	Ankroet: Trọn đường	3.200

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m <sup>2</sup> )
7.2	Hẻm Hồ Hồng	2.400
7.3	Bạch Đằng: Trọn đường	7.200
7.4	Cam Ly: Từ Cầu Cam Ly đến ngã 3 Ankoret	4.000
7.5	Cao Bá Quát: Trọn đường	4.000
7.6	Cao Thắng: Trọn đường	3.200
7.7	Châu Văn Liêm: Trọn đường	3.200
7.8	Hẻm Đất Mới 2: Từ Châu Văn Liêm đến cuối đường	
7.9	Từ giáp đường Châu Văn Liêm đến hết nghĩa trang Thánh Mẫu	2.000
7.10	Từ hết nghĩa trang Thánh Mẫu đến cuối đường	2.500
7.11	Công Chúa Ngọc Hân: Trọn đường	3.500
7.12	Đa Phú: Trọn đường	4.000
7.13	ĐanKia: Từ ngã ba Ankoret - Xô Viết Nghệ Tĩnh thửa 407 tờ 21 và thửa 139 tờ 21 đến Cầu Lạc Dương (thửa 6, 9 tờ 1)	4.800
7.14	Hẻm 50-51 cũ: Từ (thửa 18,8 tờ 1) đến (thửa 194 và thửa 168A, tờ 1)	4.000
7.15	Hẻm Tây Thuận: Từ (thửa 350,352 tờ 9) đến (thửa 226, 297 tờ 9)	4.000
7.16	Đình Công Tráng: Trọn đường	4.000
7.17	Đường Thôn Măng Ling: Từ điểm nối Ankoret (thửa 87 tờ 15) đến hết (thửa số 36,14 tờ bản đồ tờ 18)	3.000
7.18	Đường nhánh vòng thôn Măng Ling: Từ (thửa số 19,20 tờ bản đồ số 18) đến (thửa số 36,261 tờ bản đồ 18)	3.000
7.19	Kim Thạch: Trọn đường	3.000
7.20	Lê Thị Riêng: Trọn đường	3.000
7.21	Nguyễn Hoàng: Trọn đường	3.000
7.22	Nguyên Phi Ý Lan: Trọn đường	3.200
7.23	Nguyễn Siêu: Từ Xô Viết Nghệ Tĩnh đến ngã ba Bạch Đằng (đến thửa 546, 610 tờ 24)	5.000
7.24	Nguyễn Siêu: Từ ngã ba Bạch Đằng (từ thửa 546, 610 tờ 24) đến cuối đường	4.800
7.25	Tô Hiệu: Từ Thánh Mẫu đến ngã ba nhánh ra Xô Viết Nghệ Tĩnh (thửa 674,691 tờ 23)	5.000
7.26	Tô Vinh Diện: Trọn đường	7.500
7.27	Thánh Mẫu: Từ Xô Viết Nghệ Tĩnh đến ngã ba Châu Văn Liêm (hết thửa 873, 890 tờ 22)	5.000
7.28	Thánh Mẫu: Đoạn còn lại (thửa 432 và sau thửa 890 tờ 22, p8) đến (thửa 9 tờ 7, p8 và thửa 920 tờ 8, p8)	4.000
7.29	Xô Viết Nghệ Tĩnh: Từ cuối đường (Phan Đình Phùng) (thửa 35 tờ 17 và thửa 584 tờ 30, p7) đến ngã ba Cao Bá Quát (hết thửa 568, 574 tờ 23)	14.500

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m <sup>2</sup> )
7.30	Xô Viết Nghệ Tĩnh: Từ ngã ba Cao Bá Quát (từ thửa 474,575 tờ 23) đến Lê Thị Riêng	14.500
7.31	Xô Viết Nghệ Tĩnh: Từ Lê Thị Riêng đến cuối đường	8.000
<b>8</b>	<b>PHƯỜNG 8</b>	
8.1	Bùi Thị Xuân: Từ ngã ba Thông Thiên Học (nhà 79) thửa 533 tờ 21 đến cuối đường (Ngã năm Đại học) thửa 353 tờ 21	24.800
8.2	Cách Mạng Tháng Tám: Trộn đường	4.500
8.3	Cù Chính Lan: Trộn Đường	4.000
8.4	Hẻm Cù Chính Lan: Từ Cù Chính Lan (thửa 533, 534 tờ 9) đến (thửa 100, 148 tờ 9)	3.200
8.5	Lý Nam Đế: Từ Đường Nguyễn Công Trứ đến ngã ba Chùa Linh Giác (đến nhà số 105) đến thửa 173, 622 tờ 16)	7.200
8.6	Lý Nam Đế: Đoạn còn lại (từ Nhà số 105) từ thửa 173, 622 tờ 16 đến Phù Đổng Thiên Vương	7.500
8.7	Hẻm làng hoa Hà Đông (quanh trường tiểu học Phù Đổng): Từ Lý Nam Đế (Thửa 979, 993 tờ 16) đến (thửa 1126 tờ 16, 992 tờ 15)	4.800
8.8	Mai Anh Đào: Trộn đường	8.000
8.9	Hẻm Mai Anh Đào: Từ Mai Anh Đào (Thửa 266, 771 tờ 8) đến (thửa 349, 264 tờ 8)	6.400
8.10	Mai Xuân Thưởng: Trộn đường	3.200
8.11	Ngô Tất Tố: Từ lô mút Kiều Giang (Ngã ba Mai Anh Đào) (thửa 270, 269 tờ 8) đến nhà số 277 Ngô Tất Tố (Ngã ba nhà thờ Đa Thiện) (hết thửa 667 tờ 8 và thửa 506 tờ 9)	3.500
8.12	Ngô Tất Tố: Đoạn còn lại (sau thửa 667 tờ 8 và thửa 506 tờ 9) đến cuối đường	3.000
8.13	Hẻm Ngô Tất Tố: Từ Ngô Tất Tố (thửa 667, 1102 tờ 8) đến thửa 578 tờ 8 và thửa 214 tờ 13)	1.600
8.14	Nguyễn Công Trứ: Từ ngã năm Đại Học đến ngã ba Lý Nam Đế	18.400
8.15	Nguyễn Công Trứ: Đoạn còn lại	16.500
8.16	Nguyễn Hữu Cảnh: Trộn đường	6.000
8.17	Nguyên Tử Lực: Trộn đường	7.000
8.17.1	Hẻm Nguyên Tử Lực (Đối diện nhà thờ Thiện Lâm): Từ Nguyên Tử Lực (thửa 958, 626 tờ 17) đến (thửa 644, 962 tờ 17)	4.000
8.18	Hẻm Nguyên Tử Lực (gần viện nghiên cứu Hạt Nhân): Từ Nguyên Tử Lực (thửa 858, 857 tờ 17) đến (thửa 935, 939 tờ 17)	
8.18.1	Từ 0 vào sâu 300 m : Từ (thửa 857,858 tờ bản đồ số 17) đến hết (thửa 876,880 tờ bản đồ số 17)	4.800

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m <sup>2</sup> )
8.18.2	Từ trên 300m : Từ (thửa 876,880 tờ bản đồ số 17) đến hết (thửa 935,939 tờ bản đồ số 17)	4.000
8.19	Hẻm Nguyên Tử Lực (thông qua đường Trần Đại Nghĩa): Từ Nguyên Tử Lực (thửa 618, 1231 tờ 9) đến (thửa 630, 529 tờ 9)	4.800
8.20	Phù Đổng Thiên Vương: Từ Ngã năm Đại học đến đầu đường Nguyễn Hữu Cảnh (cũ là công xí nghiệp may xuất khẩu nhà số 237) đến (thửa 513 tờ 13 thửa 720 tờ 13)	26.400
8.21	Phù Đổng Thiên Vương: Đoạn còn lại	13.500
8.22	Hẻm Phù Đổng Thiên Vương (vị trí hẻm cách Trung tâm Ứng dụng Khoa học Kỹ thuật khoảng 50m): Từ Phù Đổng Thiên Vương (thửa 801 tờ 8, 94 tờ 13) đến (thửa 465, 479 tờ 8)	8.800
8.23	Hẻm Phù Đổng Thiên Vương (vị trí hẻm cách Trung tâm Bảo trợ Xã hội khoảng 60m): Từ Phù Đổng Thiên Vương (thửa 931, 928 tờ 13) đến (thửa 79, 80 tờ 13)	8.800
8.24	Hẻm Phù Đổng Thiên Vương (giáp nhà hàng Tâm Đắc): Từ Phù Đổng Thiên Vương (thửa 461 tờ 8 thửa 149 tờ 8) đến (thửa 440, 462 tờ 8)	8.800
8.25	Tô Hiệu: Trộn đường	4.800
8.26	Tôn Thất Tùng: Trộn đường	4.000
8.27	Trần Anh Tông: Trộn đường	5.600
8.28	Trần Khánh Dư: Từ Phù Đổng Thiên Vương (thửa 1046 tờ 16 và thửa 37 tờ 21) đến vào đến nhà 42, đến hết hội trường khu phố Nghệ Tĩnh (thửa 48 tờ 21 và thửa 1064B tờ 16)	11.200
8.29	Trần Khánh Dư: Đoạn còn lại đến (kể cả đoạn nối dài đến Lý Nam Đế)	8.000
8.30	Trần Đại Nghĩa: Trộn đường	4.000
8.31	Trần Nhân Tông: Trộn đường	12.000
8.32	Hẻm Trần Nhân Tông (đường vào khu Đồi trà): Từ Trần Nhân Tông (thửa 609 tờ 21 – Đại học Đà Lạt) đến (thửa 561 tờ 21)	
8.32.1	Từ 0-300 m: Từ (thửa 609 tờ bản đồ số 21) đến hết (thửa 734,596 tờ bản đồ số 21)	8.800
8.32.2	Từ trên 300 m: Từ (thửa 596 tờ bản đồ số 21) đến hết (thửa 561 tờ bản đồ số 21)	7.200
8.33	Trần Quang Khải: Trộn đường	5.600
8.34	Vạn Hạnh: Trộn đường	10.400
8.35	Hẻm vào chùa Vạn Hạnh: Từ Vạn Hạnh (thửa 1154, 1168 tờ 16) đến công chùa Vạn Hạnh	4.800
8.36	Hẻm Vạn Hạnh 1: Từ Vạn Hạnh (thửa 271, 1178 tờ 16) đến (thửa 248, 1162 tờ 16)	4.800



Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m <sup>2</sup> )
8.37	Hẻm Vạn Hạnh 2: Từ Vạn Hạnh (thửa 261, 1791 tờ 16) đến (thửa 785, 785B tờ 13)	4.800
8.38	Vạn Kiếp: Trộn đường	4.800
8.39	Võ Trường Toàn: Từ đầu đường đến giáp hồ Trường Đại học Đà Lạt hết (thửa 864, 922 tờ 16)	5.000
8.40	Võ Trường Toàn: Đoạn còn lại	4.800
8.41	Hẻm Võ Trường Toàn (Miếu đỏ): Từ Võ Trường Toàn (thửa 620, 998 và 618, 617 tờ 17) đến (thửa 829, 827A tờ 17)	4.000
8.42	Vòng Lâm Viên	
8.42.1	Đoạn còn lại (đường đất)	2.000
8.42.2	Đoạn mặt đường trải đá cấp phối	2.500
8.42.3	Đoạn mặt đường trải nhựa	3.000
8.43	Hẻm Vòng Lâm Viên: Từ Vòng Lâm Viên (thửa 94, 93 tờ 9) đến (thửa 316, 311 tờ 9)	2.000
8.44	Xô Viết Nghệ Tĩnh: Từ ngã ba Nguyễn Công Trứ - Xô Viết Nghệ Tĩnh (thửa 1 tờ 17 và thửa 1 tờ 22) đến Vạn Kiếp	11.200
8.45	Khu quy hoạch: Đồi Công Đoàn - Phường 8	6.400
8.46	Khu quy hoạch Nguyễn Tử Lực - Trần Anh Tông	
8.46.1	Đường quy hoạch lộ giới 8m	7.000
8.46.2	Đường quy hoạch lộ giới 12m	8.000
8.46.3	Đường quy hoạch lộ giới 5m	5.500
8.47	Đường nội bộ khu quy hoạch Đông Tỉnh:	6.500
8.48	Khu B đại học Đà Lạt: Từ Lý Nam Đế đến hết khu quy hoạch đã được đầu tư đường nhựa	8.000
<b>9</b>	<b>PHƯỜNG 9</b>	
9.1	Chi Lăng: Trộn đường	12.800
9.2	Hẻm Chi Lăng: Từ Chi Lăng (thửa 13, 24 tờ 13) đến Công Học viện Lục quân	9.800
9.3	Cô Bắc: Trộn đường	9.000
9.4	Cô Giang: Trộn đường	9.000
9.5	Hẻm Cô Giang: Từ Cô Giang đến nhà số 3B/1 (thửa 67, 301 tờ 22)	8.000
9.6	Hồ Xuân Hương: Từ Chi Lăng đến đập Hồ Than Thở	8.500
9.7	Hồ Xuân Hương: Đoạn còn lại	5.000
9.8	Hùng Vương: Từ Trần Quý Cáp (nhà số 39, nhà số 32) đến chung cư 69 Hùng Vương, nhà số 84	12.800
9.9	Kí Con: Trộn đường	7.200
9.10	Lữ Gia: Từ Nguyễn Đình Chiểu đến ngã ba Kho Sách	8.000
9.11	Lữ Gia (nhánh 1): Từ ngã ba xưởng đũa cũ đến vòng quanh đến ngã ba (vòng xuyên Sài Gòn Síp)	4.000
9.12	Lữ Gia (nhánh 2): Từ ngã ba Kho Sách đến hết đường	4.000
9.13	Lý Thường Kiệt: Trộn đường	3.200

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m <sup>2</sup> )
9.14	Mê Linh: Trọn đường	5.600
9.15	Mê Linh (Đường nhánh): Trọn đường nhánh Khu X92 và Khu D	4.000
9.16	Hẻm Mê Linh: Từ Mê Linh đến Lý Thường Kiệt	3.200
9.17	Ngô Văn Sở: Từ Khu Chi Lăng đến Nhà Thờ	4.500
9.18	Ngô Văn Sở: Đoạn còn lại	4.000
9.19	Nguyễn Du: Trọn đường	8.000
9.20	Nguyễn Đình Chiểu: Trọn đường	10.000
9.21	Hẻm Nguyễn Đình Chiểu: Từ Nguyễn Đình Chiểu (nhà số 20A) (thửa 111, 112 tờ 20) đến Nguyễn Đình Chiểu (chùa Trúc Lâm) thửa 98 tờ 20	5.000
9.22	Nguyễn Trãi: Từ đầu đường YerSin đến Ga Đà Lạt	12.000
9.23	Nguyễn Trãi: Đoạn còn lại	9.600
9.24	Phan Chu Trinh: Trọn đường	14.400
9.25	Phó Đức Chính: Trọn đường	7.200
9.26	Quang Trung: Trọn đường	15.200
9.27	Sương Nguyệt Ánh: Trọn đường	8.000
9.28	Hẻm Sương Nguyệt Ánh: Từ Sương Nguyệt Ánh thửa 124, 233 tờ 20 đến cuối đường (thửa 62, 69 tờ 20)	5.600
9.29	Tương Phố: Trọn đường	7.200
9.30	Trần Quý Cáp: Trọn đường	14.400
9.31	Hẻm 01 Trần Quý Cáp: Từ Trần Quý Cáp đến cuối đường	8.800
9.32	Trần Thái Tông: Từ đầu đường đến khe suối nhỏ	4.000
9.33	Trạng Trình: Trọn đường	5.000
9.34	Trương Văn Hoàn: Trọn đường	3.200
9.35	Yersin (thống nhất cũ): Từ Công Trường Cao đẳng sư phạm Đà Lạt đến Nguyễn Đình Chiểu	5.600
9.36	Khu quy hoạch: Xí nghiệp 92	
9.36.1	Đường quy hoạch có lộ giới 9m	4.000
9.36.2	Đường quy hoạch có lộ giới 8m và 7.5m	3.200
9.37	Khu quy hoạch dân cư Yersin	
9.37.1	Đường quy hoạch có lộ giới 9m	9.600
9.37.2	Đường quy hoạch có lộ giới 7m	8.000
<b>10</b>	<b>PHƯỜNG 10</b>	
10.1	Hoàng Hoa Thám: Từ đầu đường đến Chùa Linh Phong	5.600
10.2	Hoàng Hoa Thám: Đoạn còn lại	4.000
10.3	Hùng Vương: Từ Sở Điện Lực Lâm Đồng (thửa 167 tờ 3, 262 tờ 22) đến Trần Quý Cáp (nhà số 39, nhà số 32)	15.200
10.4	Khởi Nghĩa Bắc Sơn: Trọn đường	8.000
10.5	Khe sanh: Từ Hùng Vương đến Chùa Tàu	6.400

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m <sup>2</sup> )
10.6	Hẻm số 5 Khe Sanh: Từ Khe Sanh (thửa 160, 114 tờ 8) đến ngã ba (thửa 181, 66 tờ 8)	4.000
10.7	Hẻm số 11 Khe Sanh (đường vào chung cư Khe Sanh): Từ Khe Sanh (thửa 157, 159 tờ 8) đến chung cư Khe Sanh	4.000
10.8	Lê Văn Tám: Trộn đường	5.600
10.9	MiMoSa: Từ Chùa Tàu đến ngã ba Mimosa - Prenn	3.000
10.10	Đường vào bệnh viện Hoàn Mỹ : Từ Mimoza đến công bệnh viện Hoàn Mỹ	2.400
10.11	Nguyễn Trãi: Từ đầu đường YerSin đến Ga Đà Lạt	12.000
10.12	Nguyễn Trãi: Đoạn còn lại	9.600
10.13	Phạm Hồng Thái: Trộn đường	8.000
10.14	Hẻm Phạm Hồng Thái: Từ giáp đường Phạm Hồng Thái (thửa 257, 258 tờ 22) đến hết tịnh xá Ngọc Đức (thửa 180, 213 tờ 22)	5.600
10.15	Trần Hưng Đạo: Từ Đài Phát Thanh Truyền Hình Lâm Đồng đến Sở Điện Lực Lâm Đồng, UBND Phường 10 (thửa 167 tờ 3, 262 tờ 22)	16.800
10.16	Trần Hưng Đạo: Từ Trần Hưng Đạo thửa 108 tờ 27, 98 tờ 9 đến ngã ba thửa 123 tờ 27, 98 tờ 9	13.600
10.17	Trần Thái Tông: Từ Khe suối nhỏ đến hết đường	2.800
10.18	Hồ Tùng Mậu: Trộn đường	20.800
10.19	Trần Quang Diệu: Trộn đường	6.000
10.20	Trần Quốc Toàn (Yersin cũ): Từ Hồ Tùng Mậu đến ngã ba Trần Quốc Toàn - Yersin (Nhà khách Công Đoàn) thửa 15 tờ 24	20.000
10.21	Trần Quốc Toàn (Bà Huyện Thanh Quan cũ): Từ ngã ba Trần Quốc Toàn -Yersin (Nhà khách Công Đoàn) đến Đình Tiên Hoàng	15.200
10.22	Yên Thế: Trộn đường	5.600
10.23	Yersin (Thống Nhất cũ): Từ công khách sạn công đoàn tỉnh Lâm Đồng thửa 15 tờ 24 và thửa 6 tờ 2 đến đầu đường Nguyễn Trãi	18.400
10.24	Yersin (Thống Nhất cũ): Từ đầu đường Nguyễn Trãi đến Đền công Trường Cao Đẳng Sư Phạm thửa 94 tờ 3	10.400
10.25	Hẻm 01 Yersin: Từ Yersin đến hội trường khu phố 6	13.600
10.26	Trần Quý Cáp: Trộn đường	14.400
10.27	Hẻm 02 Trần Quý Cáp: Từ Trần Quý Cáp thửa 1, 2 tờ 20 đến hết nhà số 2/15 thửa 39 tờ 20	
10.27.1	Từ 0 vào sâu 300 m: Từ (thửa 1,2 tờ bản đồ số 20) đến hết (thửa 39 tờ bản đồ số 20)	8.800
10.27.2	Từ trên 300m : Đoạn còn lại	8.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m <sup>2</sup> )
<b>11</b>	<b>PHƯỜNG 11</b>	
11.1	Hùng Vương (Quốc lộ 20): Từ chung cư 69 Hùng Vương, nhà số 84 đến ngã ba Nam Hồ hết thửa 337, 388 tờ 8	9.500
11.2	Hùng Vương (Quốc lộ 20): Từ ngã ba Nam Hồ thửa 388, 352 tờ 8 đến Huỳnh Tấn Phát	4.500
11.3	Hùng Vương (Quốc lộ 20): Từ Huỳnh Tấn Phát đến Trường Tiểu Học Trại Mát hết thửa 525 tờ 10	4.000
11.4	Hùng Vương (Quốc lộ 20): Từ Trường Tiểu học Trại Mát thửa 523 tờ 10 đến Nhà Ga	4.500
11.5	Hùng Vương (Quốc lộ 20): Từ Nhà Ga đến giáp ranh xã Xuân Thọ	3.500
11.6	Hẻm 69 Hùng Vương: Từ Hùng Vương (thửa 181, tờ 6 phường 9 và thửa 117 tờ 8 phường 11) đến ngã ba đường đá (thửa 180 tờ 6 phường 9 và thửa 639 tờ 8 phường 11)	5.500
11.7	Hẻm vào trường Sào Nam: Từ Hùng Vương (thửa 632, 633 tờ 9) đến Trường Sào Nam thửa 526 tờ 9	2.000
11.8	Hẻm vào chùa Linh Phước: Từ Hùng Vương thửa 521, 520 tờ 10 đến đường Lương Định Của	2.500
11.9	Hẻm Xuân Thành: Từ Hùng Vương (thửa 602, 439 tờ 11 đến nghĩa trang Xuân Thành (đến ranh giới Phường 11)	2.000
11.10	Huỳnh Tấn Phát (ĐT723): Từ vòng xoay (thửa 727, 235 tờ 10) đến cầu (thửa 170, 172 tờ 5)	4.000
11.11	Huỳnh Tấn Phát: Đoạn còn lại	2.000
11.12	Lâm Văn Thạnh: Trộn đường	2.000
11.13	Lương Định Của: Từ QL 20 đến cầu xóm Hồ	2.000
11.14	Lương Định Của: Từ cầu xóm Hồ đến cuối đường	1.400
11.15	Nam Hồ: Trộn đường	4.200
11.16	Trịnh Hoài Đức: Trộn đường	2.000
11.17	Đường Tự Tạo (đường xí nghiệp Sứ cũ): Từ Nhà Ga thửa 431, 432 tờ 11 đến hết cầu Ông Ri	2.000
11.18	Đường Tự Tạo: Đoạn còn lại	1.120
11.19	Hẻm Tự Tạo: Từ Tự Tạo thửa 400, 793 tờ 11 đến cuối đường	1.600
11.20	Khu quy hoạch Huỳnh Tấn Phát giai đoạn 1	
11.20.1	Đường quy hoạch lộ giới 12m	3.200
11.20.2	Đường quy hoạch lộ giới 7m, 8m	2.400
11.21	Đường nội bộ khu quy hoạch Viện Nghiên cứu Hạt nhân	6.000
<b>12</b>	<b>PHƯỜNG 12</b>	
12.1	Bế Văn Đàn: Trộn đường	2.400
12.2	Hồ Xuân Hương: Trộn đường	5.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m <sup>2</sup> )
12.3	Ngô Gia Tự: Từ đầu đường đến ngã ba ông Đáng (Hết thửa 214)	3.200
12.4	Ngô Gia Tự: Từ ngã ba ông Đáng (Hết thửa 214) đến ngã ba Nghĩa Trang	3.200
12.5	Ngô Gia Tự: Đoạn còn lại	3.200
12.6	Nguyễn Hữu Cầu: Trộn đường	2.400
12.7	Đường 723: Từ Tiếp giáp Ngô Gia Tự đến ngã ba đi Đa Sar, huyện Lạc Dương và đến hết địa giới hành chính Phường 12	1.600
12.8	Nguyễn Thái Bình: Trộn đường (Phường 12)	2.400
12.9	Thái Phiên: Từ đầu đường đến Nguyễn Hữu Cầu	4.000
12.10	Thái Phiên: Từ Nguyễn Hữu Cầu đến Đập nước	2.400
12.11	Khu quy hoạch Nguyễn Hữu Cầu - Phường 12	
12.11.1	Đường quy hoạch lộ giới 8m	2.500
12.11.2	Đường quy hoạch lộ giới 10m	3.000

#### IV. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở

Giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được áp dụng theo Điều 8 của Quy định kèm theo Quyết định này.

#### V. BẢNG GIÁ ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG

Giá đất chưa sử dụng được áp dụng theo Điều 9 của Quy định kèm theo Quyết định này./.

---